TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 22-12-2021
V/ v Ly hôn, tranh cấp nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thủy

Bà Trần Thị Nhài

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2021/QĐXX-PT ngày 12 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Anh Đồng Văn T, sinh năm 1979 (có đơn xin xử vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm D, xã HT, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm D, xã HT, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Tòa không triệu tập):

3.1.Chị Đồng Thị M, Sinh năm: 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm D, xã HT, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên

3.2. Ông Đồng Văn Ng, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm D, xã HT, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên

3.3. Ông Dương Văn C, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Ấ, xã HT, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên

3.4. Bà Lê Thị CH, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Ấ, xã HT, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thu H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Đồng Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Thu H kết hôn với nhau năm 2007, trước khi kết hôn hai bên có tìm hiểu và tự nguyện, sau đó đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã HT, thị xã P ngày 23/10/2007.Về tình cảm vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng đến năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính cách không hòa hợp, bất đồng với nhau trong sinh hoạt và nuôi dậy con, vợ chồng thường xuyên cãi cọ, đánh chửi nhau. Năm 2017 và năm 2019 anh T đã 02 lần làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải cho ly hôn với chị H , nhưng sau đó đã rút đơn về để vợ chồng về đoàn tụ với nhau, nhưng vẫn không khắc phục được tình trạng mâu thuẫn vợ chồng.Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu H.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng đã có 02 con chung là cháu Đồng Mạnh M.T, sinh ngày 31/08/2008 và cháu Đồng T.M, sinh ngày 18/6/2015, hiện nay 02 con đang ở với chị Nguyễn Thị Thu H. Khi vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung; Trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được thì anh đề nghị Tòa án giao cháu Đồng Văn T cho anh chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Đồng T.M cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có nợ chung; về tài sản chung của vợ chồng: Anh thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung như kết quả thẩm định và định giá của Tòa án, gồm: 01 căn nhà 02 tầng, xây khép kín, diện tích 100,8m^{2}xây dựng năm 2012; 01 nhà kho, mái lợp tôn, diện tích 21,32m^2;sân lát gạch đỏ, diện tích 98m2; hệ thống tường rào bao quanh thửa đất và cổng sắt sen hoa diện tích 9,24m^2. Nhà cửa và công trình xây dựng nêu trên được xây dựng trên phần diện tích đất đứng tên anh Đồng Văn T. Ngoài ra còn có các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế uống nước và 01 kệ ti vi bằng gỗ nghiến; 01 tivi 52 inch, nhãn hiệu Samsung, 01 tủ lạnh Samsung, loại 130L (đã cũ hỏng); 01 bộ âm li loa đài; 01 bình nóng lạnh nhãn hiệu Olympia, dung tích 20L; 01 máy lọc nước nhãn hiệu KAROPHI; 02 điều hòa nhãn hiệu DAIKIN, công suất 9000BTU; 01 điều hòa nhãn hiệu PANASONIC, công suất 9000BTU; 01 máy giặt nhãn hiệu SANYO; 01 tủ quần áo bằng nhựa, 04 buồng; 01 tủ quần áo bằng nhựa, 03 buồng;

03 giường ngủ có chăn ga, gối đệm kích thước 1,6 x 1,8m và một số đồ dùng sinh hoạt khác như máy bơm nước, chậu rửa gắn liền với công trình nhà tắm, nhà vệ sinh.

Về Quyền sử dụng đất: Nhà ở và công trình xây dựng do vợ chồng đang sử dụng đều nằm trên thửa đất số 1274b, tờ bản đồ 91, diện tích 240m^2,tại xóm D, xã HT, thị xã P. Nguồn gốc thửa đất này là do ông Đồng Văn V và bà Đồng Thị C.U (bố mẹ đẻ anh V.T) tặng cho riêng anh năm 2006 (trước khi vợ chồng kết hôn), ngày 10/01/2006 anh V.T được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 3640/QSDĐ/95/QĐUB(H) mang tên hộ ông: Đồng Văn T. Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân anh T còn được anh trai là anh Đồng Văn Ng mua thêm 1 phần đất bãi khoảng 30 đến 40m^2 của ông Dương Văn C, sau đó anh Ng cho riêng anh vào năm 2009.

Nay anh chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Đối với yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn, anh nhất trí xác định toàn bộ nhà cửa, công trình xây dựng trên đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý trích chia cho chị Nguyễn Thị Thu H một phần giá trị tài sản chung là số tiền 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) và đồng ý trích chia cho chị H ½ giá trị công sức tôn tạo đất trước khi vợ chồng làm nhà, số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 1274b, tờ bản đồ 91, diện tích 240m^2 được cấp theo giấy chứng nhận và phần diện tích đất bãi mua của ông Dương Văn C là tài sản riêng của anh T, nên không đồng ý với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu H về việc chia quyền sử dụng đất nêu trên.

- *Bị đơn, chị Nguyễn Thị Thu H trình bày*: Quá trình vợ chồng tìm hiểu, kết hôn, chung sống và con chung như nguyên đơn anh Đồng Văn T trình bày là đúng. Tuy nhiên về tình cảm vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, chị H xác định: Thời gian đầu vợ chồng có hòa thuận, hạnh phúc, nhưng đến năm 2010 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị nghi ngờ anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra việc cãi cọ nhau, anh T hay sinh sự và nhiều lần chửi bới và đánh đập chị. Trong quá trình vợ chồng mâu thuẫn anh T đã 02 lần làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, sau đó lại rút đơn, đến tháng 4 năm 2020 thì anh T cầm dao cứa vào cổ con và đuổi đánh chị, nên chị đã phải bỏ về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng ly thân với nhau từ năm 2020 cho đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên nhất trí với yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung khi ly hôn theo đơn khởi kiện của anh Đồng Văn T .Khi vợ chồng ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cả hai con chung là cháu Đồng M.T, sinh ngày 31/08/2008 và cháu Đồng T.M, sinh ngày 18/6/2015 cho chị

trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho chị, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/cháu/tháng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có nợ chung và tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 Nhà ở, công trình xây dựng khác trên đất và các đồ dùng, thiết bị sinh hoạt như anh T trình bày và kết quả thẩm định, định giá tài sản là đúng.Ngoài các tài sản nêu trên thì toàn bộ diện tích đất tại thửa 1274b, TBĐ số 91, địa chỉ: xóm D, xã HT, thị xã P có nhà ở và công trình xây dựng trên đất cũng là tài sản chung của vợ chồng. Trong đó: Diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận là 240m^2 tại thửa 1274b, TBĐ số 91, địa chỉ: xóm D, xã HT, thị xã P có nguồn gốc là tài sản riêng của anh T, do bố mẹ anh T tặng cho năm 2006 (trước khi vợ chồng kết hôn). Mặc dù anh T chưa làm thủ tục sáp nhập quyền sử dụng đất trên vào tài sản chung của vợ chồng, nhưng đến năm 2012 thì vợ chồng đã cùng nhau đổ đất và làm nhà trên đất, khi anh T làm thủ tục vay Ngân hàng thì chị H đã ký vào hồ sơ vay vốn, nên chị xác định quyền sử dụng đất tại thửa 1274b, tờ bản đồ số 91 là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận thì năm 2009 anh Đồng Văn T cùng anh trai là Đồng Văn Ng có đứng ra mua của ông Dương Văn C một phần diện tích đất bãi khoảng 40 đến 50m^2 (hiện nằm trong khuôn viên của thửa đất do vợ chồng đang sử dụng) từ nguồn tiền chung của vợ chồng, nên chị H xác định toàn bộ Quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng.

Nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa 1274b, tờ bản đồ số 91, xã HT 01 căn nhà 02 tầng, diện tích khoảng 200m^2 và công trình xây dựng trên đất (trừ hệ thống mái tôn trước nhà và trước nhà xe là tài sản của chị Đồng Thị M) và đồ dùng, thiết sinh hoạt trong gia đình như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá.

Trong đó nguyện vọng của chị H về việc chia tài sản chung là: Đề nghị Tòa giao toàn bộ các tài sản gồm nhà ở, công trình xây dựng và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình trên cho anh T quản lý, sử dụng; anh T phải có trách nhiệm trích chia cho chị Hsố tiền bằng 2/3 giá trị tài sản theo kết quả định giá.

Về Quyền sử dụng đất: Chị H đề nghị Tòa án giao toàn bộ Quyền sử dụng đất tại thửa 1274b, tờ bản đồ số 91, xã HT cho anh T quản lý, sử dụng; anh T phải trích chia cho chị H 1/3 giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá. Đối với phần diện tích đất bãi mua của ông Dương Văn C, diện tích khoảng 30-40m^2 chị đề nghị Tòa án buộc anh T phải chia cho chị ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá tài sản.

Ngoài ra, anh T còn phải có trách nhiệm trích chia cho chị số tiền công sức tôn tạo đất trước khi làm nhà, số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- *Chị Đồng Thị M trình bày*: Năm 2020 chị Mùi có mượn địa điểm là nhà anh T để kinh doanh, buôn bán đồ gốm, sứ. Trong quá trình kinh doanh, bán hàng tại nhà anh T, chị Mùi có thuê người đến làm phần mái tôn trước cửa nhà chính và mái tôn trước cửa nhà xe để phục vụ cho việc bán hàng, nên không phải là tài sản của vợ chồng anh T, chị H. Nay vợ chồng anh T, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, chia tài sản chung, chị M nhất trí để lại hết cho anh Đồng Văn T quản lý, sử dụng; không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì liên quan đến hệ thống mái tôn do chị làm để bán hàng.

- *Ông Dương Văn C, bà Lê Thị CH và ông Đồng Văn Ng trình bày*: Năm 2009 ông Dương Văn C và bà Lê Thị CH có bán cho ông Đồng Văn Ng diện tích đất bãi khoảng 40m^2 với số tiền là 2.500.000đ. Khi mua bán các bên mới lập giấy viết tay và chưa làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau đó ông Nghiệp cho anh T quản lý sử dụng, nay ông C, bà Ch và ông Ng vẫn công nhận hợp đồng mua bán trên và đồng ý để anh T sử dụng diện tích đất đó và không yêu câu Tòa án giải quyết vấn đề gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải để các đương sự về đoàn tụ hoặc thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp của vụ án, nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau. Tại phiên tòa Nguyên đơn anh Đồng Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu H, giao cả hai con chung là cháu Đồng M.T và Đồng T.M cho anh chăm sóc nuôi dưỡng hoặc mỗi vợ chồng nuôi một con chung và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: Anh T đồng ý trích chia cho chị H ½ giá trị tài sản chung là nhà ở, công trình xây dựng và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và tự nguyện trích chia thêm cho chị H số tiền 30.000.000đ (Trong đó có 20.000.000đ là giá trị diện tích đất mua của ông Dương Văn C và 10.000.000đ là tiền công sức tôn tạo đất, trước khi vợ chồng làm nhà). Đối với Quyền sử dụng đất tại thửa 1274b, tờ bản đồ số 91, xã HT và phần diện tích đất bãi mua thêm của ông Dương Văn C là tài sản riêng của anh Đồng T, nên không đồng ý chia quyền sử dụng đất trên cho chị H. Bị đơn chị H nhất trí với yêu cầu ly hôn của anh Đồng T, nhưng không nhất trí với yêu cầu của anh T về việc giải quyết về con chung và chia tài sản chung; chị H yêu cầu Tòa án giao cả 02 con chung là cháu Đồng M.T và Đồng T.M cho chị chăm sóc nuôi dưỡng và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho chị H mức là 2.000.000đ/tháng/cháu cho đến khi con đủ 18 tuổi, nếu mỗi vợ chồng nuôi một con thì chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: chị H đồng ý giao toàn bộ tài sản gồm nhà ở, công trình xây dựng trên đất, đồ dùng sinh hoạt và toàn bộ diện tích đất cho anh T quản lý sử dụng, nhưng anh T phải có trách nhiệm trích chia cho chị H 2/3 giá trị tài sản chung là nhà ở, công trình xây dựng, đồ dùng sinh hoạt theo kết quả định giá tài sản, trích chia cho chị H 1/3 giá trị quyền sử

dụng đất theo kết quả định giá đối với diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận đứng tên anh Đồng T, trích chia cho chị H ½ giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá đối với diện tích đất mua của ông Dương Văn C và thanh toán giá trị tiền công sức tôn tạo đất. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý cho anh T sử dụng các tài sản trên và không yêu cầu, đề nghị HĐXX giải quyết vấn đề gì.

Với nội dung trên, tại bản án số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đồng Văn T về việc yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đồng Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu H.

2. Về nuôi con: Giao cháu Đồng M.T, sinh ngày 31/8/2008 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu M.T đủ 18 tuổi; Giao cháu Đồng T.M, sinh ngày 18/6/2015 cho anh Đồng Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T.M đủ 18 tuổi. Anh Đồng Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh T, chị H thực hiện quyền này.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh Đồng Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H đều trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T và chị H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về tài sản chung, nợ chung, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 8 năm 2021 Chị Nguyễn Thị Thu H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần nuôi con, đề nghị được trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu Đồng T.M, sinh ngày 18/6/2015. Cháu Đồng M.T, sinh ngày 31/8/2008 có nguyện vọng ở với bố, đề nghị giao cho anh Đồng Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ngày 22/8/2021 cháu Đồng M.T có văn bản trình bày nguyện vọng xin ở với bố là Đồng Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Chị H trình bày: chị và anh T có hai con chung, cháu lớn là Đồng M.T sinh năm 2008 đã lớn, tự chăm sóc bản thân còn cháu nhỏ là Đồng T.M, sinh năm 2015 còn nhỏ cần sự giúp đỡ của mẹ hơn. Bản thân cháu M.T cũng có nguyện vọng ở với bố. Chị H đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị trực tiếp cháu Đồng T.M.

Anh Văn T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm và đề nghị hội đồng phúc thẩm giữ nguyên việc giao con chung như bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu H. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Giao con chung Đồng T.M, sinh năm 2015 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung Đồng M.T sinh năm 2008 cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Chị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu H làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Đồng Văn T. Cho anh Đồng Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu H. Sau khi xét xử sơ thẩm hai bên không kháng cáo nội dung này, nên cấp phúc thẩm không xem xét .

Về con chung: Vợ chồng anh T và chị H trong quá trình chung sống có hai con chung là Đồng M.T, sinh ngày 31/8/2008 và Đồng T.M, sinh ngày 18/6/2015. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cháu Đồng M.T sinh năm 2008 cho chị H, giao cháu Đồng T.M, sinh năm 2015 cho anh T nuôi dưỡng. Tuy nhiên, sau khi xét xử phúc thẩm, cháu M.T có nguyện vọng ở với bố, chị H cũng đề nghị giao cháu M.T cho anh T chăm sóc với lý do cháu M.T đã lớn tự chăm sóc được bản thân khi anh T vắng nhà. Hội đồng xét xử thấy, cháu Đồng T.M, sinh năm 2015 hiện nay còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ. Kháng cáo của chị H xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu T.M là có căn cứ chấp nhận.

Án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên chị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147, Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu H. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Thái Nguyên về nuôi con chung.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 147; 271; 273; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; 53; 56; 58; 81;82; 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đồng Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu H.

2. Về nuôi con: Giao cháu Đồng M.T, sinh ngày 31/8/2008 cho anh Đồng Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu M.T đủ 18 tuổi; Giao cháu Đồng T.M, sinh ngày 18/6/2015 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T.M đủ 18 tuổi. Anh Đồng Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh Đồng Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H đều trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Văn T và chị H.

Khi xét thấy cần thiết hoặc do điều kiện sống có sự thay đổi, vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu hoặc thay đổi mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000đ tiền tạm ứng phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, biên lai thu số 0005307 ngày 23/8/2021.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./

Nơi nhận:
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thị xã P;
- THADS thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương